

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 7 - 2019

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Công Nghĩa
2. Ông Nguyễn Xuân Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Như Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2019/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Như Đ- Sinh năm: 1968

Nơi cư trú: Xóm 2, thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Đinh Thị S- Sinh năm: 1968

Nơi cư trú: Xóm 2, thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2019 và bản tự khai cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, anh Phạm Như Đ trình bày: Anh và chị Đinh Thị S tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T (nay là thị xã Ba Đồn), tỉnh Quảng Bình vào ngày 16 tháng 4 năm 1984. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất Đ quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Thời gian gần đây, anh và chị S đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Hiện tại, anh Đ cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên có nguyện vọng mong muốn được ly hôn với chị S để sớm ổn định cuộc sống của bản thân.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh và chị S có 04 con chung, tên là Phạm Thị Ái N, sinh năm 1985; Phạm Anh T, sinh năm 1987; Phạm Anh D, sinh

ngày 27/7/1990 và Phạm Quyết T, sinh ngày 08/10/1992. Hiện các con đều đã trưởng thành và có gia đình nên sau khi anh chị ly hôn, việc ở với ai là quyền của các con.

Về tài sản chung: Anh Đ và chị S thống nhất khai nhận vợ chồng có một số tài sản chung nhưng anh Đ và chị S tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, vợ chồng không vay tài sản của ai cũng như không ai vay tài sản của vợ chồng.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn chị Đinh Thị S trình bày:

Chị đồng ý, thống nhất với lời trình bày của anh Đ về quá trình đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên chị cho rằng, quá trình chung sống, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, mặc dù biết anh Đ có biểu hiện ngoại tình với người phụ nữ khác nhưng chị vẫn luôn yêu thương chồng, con. Nay anh Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì chị không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Phạm Như Đ có đơn yêu cầu ly hôn với chị Đinh Thị S; chị S có nơi cư trú tại xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Phạm Như Đ và chị Đinh Thị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của hai người là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, không tin tưởng lẫn nhau dẫn đến hai bên thường xảy ra xung đột, cãi vã. Thời gian gần đây, hai bên đã sống ly thân với nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình đã tiến hành hòa giải nhiều lần, tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh Đ xác định tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống với chị S nữa nên vẫn kiên quyết được ly hôn.

Xét thấy, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ .

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho anh Phạm Như Đ được ly hôn đối với chị Đinh Thị S là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung:

Trong quá trình chung sống, anh Phạm Như Đ và chị Đinh Thị S có 04 con chung, tên là Phạm Thị Ái N, sinh năm 1985; Phạm Anh T, sinh năm 1987; Phạm Anh D, sinh ngày 27/7/1990 và Phạm Quyết T, sinh ngày 08/10/1992. Xét thấy, các con chung đã đủ tuổi thành niên, có gia đình, có khả năng lao động và có tài sản để nuôi sống bản thân nên muốn ở với ai là tùy vào nguyện vọng các cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

Theo trình bày của anh Đ và chị S cho thấy vợ chồng anh chị có một số tài sản chung nhưng đều thống nhất tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án giải quyết. Về nợ chung, vợ chồng không vay tài sản của ai cũng như không ai vay tài sản của vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí:

Anh Phạm Như Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Như Đ; xử cho anh Phạm Như Đ được ly hôn với chị Đinh Thị S.

2. Về quan hệ con chung: Không xem xét

4. Về quan hệ tài sản chung: anh Phạm Như Đ và chị Đinh Thị S tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Phạm Như Đ phải chịu 300.000 Đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 Đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà anh đã nộp trước

đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002347 ngày 20 tháng 5 năm 2019. Anh Đ đã nộp đủ tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Anh Tuấn

